TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/KDTM-ST
Ngày: 17-12-2021
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Túy Phượng;
2. Bà Lê Thị Thiện.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Cảnh Khang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 17 tháng 12 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 70/2021/TLST- KDTM ngày 28 tháng 12 năm 2020 về việc Tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2021/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Sản xuất - Thương Mại - Dịch vụ PTT; trụ sở: X, khu phố BP, phường BC, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1990; địa chỉ: Y, MP, Phường C, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 01/7/2020). Có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH MP; trụ sở: Z, khu phố BP, phường BC, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Xuân T1, sinh năm 1960; địa chỉ: Z, khu phố BP, phường BC, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (Giấy ủy quyền ngày 02/3/2021). Vắng mặt lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 27/7/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn do ông Nguyễn Văn T đại diện trình bày:

Công ty TNHH Sản xuất - Thương Mại - Dịch vụ PTT (gọi tắt là nguyên đơn) và Công ty TNHH MP (Gọi tắt là bị đơn) có ký 04 hợp đồng kinh tế gồm: Hợp đồng số 0012/HĐKT/PTT-MP ngày 11/4/2019 có giá trị 307.726.100 đồng, nguyên đơn đã tạm

ứng số tiền 100.000.000 đồng; Hợp đồng số 14062019/HĐKT/ PTT-MP ngày 24/6/2019 có giá trị 310.475.000 đồng nguyên đơn đã ứng trước số tiền 160.000.000 đồng. Hợp đồng số 03092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019 có giá trị 14.850.000 đồng nguyên đơn chưa ứng trước số tiền nào. Hợp đồng số 05092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019 có giá trị 16.500.000 đồng nguyên đơn chưa ứng trước số tiền nào. Tổng số tiền nguyên đơn đã ứng trước là 260.000.000 đồng. Hiện nay các hợp đồng này bị đơn giữ toàn bộ và không giao cho nguyên đơn nên nguyên đơn chỉ có bản photocopy và chưa có ký tên, đóng dấu.

Sau khi nguyên đơn hoàn thành công việc theo hợp đồng, hai bên đã nghiệm thu và bàn giao vào tháng 12/2019 nhưng bị đơn chưa thanh toán số tiền còn lại cho nguyên đơn. Hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 258.201.100 đồng. Mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu nhưng bị đơn không thanh toán.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 299.551.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 01/2020 đến đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 0,83 %/tháng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn xác định bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được số tiền 360.000.000 đồng; nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng số 03092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019 có giá trị 14.850.000 đồng và Hợp đồng số 05092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019 có giá trị 16.500.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại là 258.201.100 đồng, không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Bản photo Hợp đồng kinh tế số 0012/HĐKT/PTT-MP ngày 11/4/2019; Hợp đồng kinh tế số 14062019/HĐKT/PTT-MP ngày 24/6/2019; Hợp đồng số 03092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019; Hợp đồng số 05092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019; biên bản nhiệm thu hoàn công ngày 02/8/2019; biên bản nhiệm thu hoàn công ngày 17/12/2019; bản chính giấy ủy quyền; bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Đại diện hợp pháp của bị đơn - ông Hoàng Xuân T1ân vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai ngày 03/3/2021, quá trình giải quyết vụ án có trình bày.

Nguyên đơn và bị đơn chỉ kí kết với nhau 02 hợp đồng kinh tế số 0012/HĐKT/PTT-MP ngày 11/4/2019 có giá trị 307.726.100 đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 02 lần với tổng số tiền 200.000.000 đồng bằng ủy nhiệm chi qua ngân hàng EXIMBANK (Có ủy nhiệm chi kèm theo); Hợp đồng số 14062019/HĐKT/ PTT-MP ngày 24/6/2019 có giá trị 310.475.000 đồng bị đơn đã ứng trước cho nguyên đơn số tiền 160.000.000 đồng (Có ủy nhiệm chi kèm theo). Tổng cộng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 360.000.000 đồng. Ngoài hai hợp đồng nêu trên, hai bên không còn kí thêm hợp đồng nào khác với nguyên đơn.

Do dây chuyền nguyên đơn lắp đặt chưa đạt chất lượng nên bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn xuất hóa đơn tài chính đối với số tiền đã thanh toán cho nguyên đơn và yêu cầu nguyên đơn có biện pháp khắc phục và xử lý đối với dây chuyền đã lắp đặt để bị đơn đưa vào sử dụng. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được thì bị đơn sẽ có yêu cầu buộc nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại cho bị đơn, khi đó bị đơn sẽ có đơn yêu cầu riêng.

Tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp: Bản photo Hợp đồng kinh tế số 0012/HĐKT/PTT-MP ngày 11/4/2019, Hợp đồng kinh tế số 14062019/HĐKT/PTT-MP ngày 24/6/2019, 03 ủy nhiệm chi; bản chính giấy ủy quyền; bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An phát biểu: Về tố tụng, quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi kết thúc tranh luận Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự không bị hạn chế quyền khi tham gia tố tụng; bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là tự từ bỏ quyền chứng minh, tranh tụng của mình nên Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hình thức và nội dung của hợp đồng: Các hợp đồng nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện là bản photocopy, không có chữa ký và dấu của bị đơn. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải, người đại diện hợp pháp của bị đơn đã thừa nhận có ký hai hợp đồng kinh tế số 0012/HĐKT/PTT-MP ngày 11/4/2019 và số 14062019/HĐKT/PTT-MP ngày 24/6/2019 với nguyên đơn đồng thời đã nộp bản photocopy của hai bản hợp đồng nêu trên có đầy đủ chữ ký và đóng dấu của hai bên. Lời thừa nhận này là chứng cứ mà nguyên đơn không cần phải chứng minh. Đối với Hợp đồng số 03092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019 và hợp đồng số 05092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019 nguyên đơn có đơn rút yêu cầu khởi kiện nên đình chỉ; về yêu cầu tính lãi nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Nguyên đơn đã hoàn thành công việc theo hợp đồng, các bên đã nghiệm thu, bàn giao và bị đơn đã sử dụng các dây chuyền do nguyên đơn sửa chữa, lắp ráp nhưng không thanh toán số tiền còn lại là vi phạm quy định tại các điều 85, 86, 87 của Luật Thương mại. Bị đơn cho rằng các dây chuyền nguyên đơn lắp đặt, sửa chữa không đạt chất lượng nhưng không có chứng cứ chứng minh và cũng không có yêu cầu gì nên không xem xét. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 258.201.100 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dịch vụ về sửa chữa máy móc theo quy định tại khoản 9 Điều 3 và Điều 74 của Luật Thương mại. Khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Thuận An thụ lý quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng thi công là không chính xác. Tranh chấp giữa các bên phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền: Bị đơn Công ty TNHH MP có trụ sở tại phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm b

khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền dịch vụ sửa chữa máy móc theo 02 hợp đồng kinh tế gồm: Hợp đồng số 0012/HĐKT/PTT-MP ngày 11/4/2019 có giá trị 307.726.100 đồng; Hợp đồng số 14062019/HĐKT/ PTT-MP ngày 24/6/2019 có giá trị 310.475.000 đồng. Trong số các hợp đồng nêu trên bị đơn mới thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 360.000.000 đồng, ngoài ra không thanh toán thêm số tiền nào khác. Nguyên đơn trình bày lý do chưa xuất hóa đơn GTGT cho bị đơn là do bị đơn giữ bản chính của hợp đồng, không giao cho nguyên đơn nên nguyên đơn không thể xuất hóa đơn.

Quá trình làm việc bị đơn xác định có ký 02 (Hai) hợp đồng với nguyên đơn là các hợp đồng số 0012/HĐKT/PTT-MP ngày 11/4/2019 có giá trị 307.726.100 đồng và hợp đồng số 14062019/HĐKT/ PTT-MP ngày 24/6/2019 có giá trị 310.475.000 đồng. Tổng giá trị của hai hợp đồng là 618.201.100 đồng, bị đơn đã tạm ứng trước cho nguyên đơn tổng số tiền là 360.000.000 đồng sau khi ký hợp đồng, còn lại 258.201.100 đồng. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng chưa thanh toán số tiền này cho nguyên đơn là do các dây chuyền sản xuất do nguyên đơn lắp đặt khi đưa vào vận hành không đạt chất lượng. Nhiều lần bị đơn yêu cầu nguyên đơn đến để khắc phục sau đó xuất hóa đơn để bị đơn thanh toán số tiền còn lại nhưng nguyên đơn không đồng ý. Ngoài hai hợp đồng nêu trên, nguyên đơn và bị đơn không ký và thực hiện thêm hợp đồng nào khác.

Theo trình bày của các đương sự có cơ sở để xác định giữa nguyên đơn và bị đơn đã kí kết và thực hiện hai hợp đồng sửa chữa máy hút bụi và sửa chữa dây chuyền sơn panet 1, cụ thể là Hợp đồng số 0012/HĐKT/PTT-MP ngày 11/4/2019 có giá trị 307.726.100 đồng và Hợp đồng số 14062019/HĐKT/ PTT-MP ngày 24/6/2019 có giá trị 310.475.000 đồng; tổng giá trị của hai hợp đồng là 618.201.100 đồng, bị đơn đã tạm ứng trước cho nguyên đơn tổng số tiền là 360.000.000 đồng, hiện còn lại là 258.201.100 đồng. Tại Điều 4 của các hợp đồng về phương thức thanh toán và thời gian thanh toán có quy định số tiền còn lại sẽ thanh toán ngay sau khi ký nghiệm thu và bàn giao hệ thống và bên B xuất hóa đơn GTGT cho bên A. Do bị đơn không giao bản chính của hợp đồng nên nguyên đơn không xuất được hóa đơn GTGT cho bị đơn.

Xét trình bày và chứng cứ của các đương sự thấy rằng:

- Ngày 11/4/2019, các bên đã kí hợp đồng số 0012/HĐKT/PTT-MP về việc sửa chữa hút bụi 100HP xưởng 1. Sau khi kí hợp đồng, ngày 23/4/2019 bị đơn đã chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản số 0281000596124 của Công ty PTT tại Ngân hàng Vietcombank với nội dung "*T/t trước tiền sửa chữa hút bụi theo HĐ 0012/HĐKT/PTT-MP ngày 11/4/2019*". Đến ngày 27/8/2019, bị đơn tiếp tục chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản nêu trên của nguyên đơn với nội dung: "*T/t đợt 2 tiền sửa chữa hút bụi theo HĐ 0012/HĐKT/PTT-MP ngày 11/4/2019*". Như vậy, đối với hợp đồng số 0012/HĐKT/PTT-MP ngày 11/4/2019, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng.

- Ngày 24/6/2019 hai bên tiếp tục ký hợp đồng số 14062019/HĐKT/PTT-MP với nội dung sửa chữa dây chuyền sơn panet 1. Ngày 18/7/2019, bị đơn đã chuyển số tiền 160.000.000 đồng vào tài khoản số 0281000596124 của Công ty PTT tại Ngân hàng Vietcombank với nội dung "*T/t trước tiền sửa chữa dây chuyền sơn panet 1 theo HĐ 14062019/HĐKT/PTT-MP ngày 24/6/2019*".

Quá trình tố tụng, bị đơn cho rằng nguyên đơn thi công không đạt chất lượng nên không tiếp tục thanh toán số tiền còn lại nhưng không đưa ra chứng cứ. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn xuất hóa đơn tài chính đối với số tiền đã thanh toán cho nguyên đơn và yêu cầu nguyên đơn có biện pháp khắc phục và xử lý đối với dây chuyền đã lắp đặt để bị đơn đưa vào sử dụng. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được thì bị đơn sẽ có yêu cầu buộc nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại cho bị đơn, khi đó bị đơn sẽ có đơn yêu cầu riêng; Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bị đơn chưa có đơn yêu cầu về vấn đề này nên không có cơ sở xem xét.

Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản chính của biên bản nghiệm thu hoàn công ngày 02/8/2019 và ngày 17/12/2019 thì các dây chuyền nguyên đơn sửa chữa đã đạt chất lượng nên bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn lại của hợp đồng là 258.201.100 đồng. Việc bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn theo thỏa thuận trong hợp đồng là vi phạm quy định tại các điều 85, 86 và Điều 87 của Luật Thương mại.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng số 03092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019 có giá trị 14.850.000 đồng và Hợp đồng số 05092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019 có giá trị 16.500.000 đồng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về số tiền lãi chậm trả: Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thanh toán nên không xem xét.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền chưa thanh toán là 258.201.100 đồng (Hai trăm năm mươi tám triệu, hai trăm lẻ một nghìn, một trăm đồng).

Sau khi bị đơn thanh toán xong số tiền phải trả cho nguyên đơn, nguyên đơn có nghĩa vụ xuất hóa đơn tài chính cho bị đơn và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn; bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 227, 228 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 9 Điều 3, các điều 74, 85, 86, 87 của Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Sản xuất - Thương Mại -

Dịch vụ PTT đối với Công ty TNHH MP về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Buộc Công ty TNHH MP phải thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất - Thương Mại - Dịch vụ PTT số tiền 258.201.100 đồng (Hai trăm năm mươi tám triệu, hai trăm lẻ một nghìn, một trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật Công ty TNHH Sản xuất - Thương Mại - Dịch vụ PTT có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH MP chậm thanh toán thì phải trả thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Sau khi bị đơn thanh toán xong số tiền phải trả cho nguyên đơn, nguyên đơn có nghĩa vụ xuất hóa đơn tài chính cho bị đơn và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Sản xuất - Thương Mại - Dịch vụ PTT đối với yêu cầu tranh chấp về Hợp đồng số 03092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019 có giá trị 14.850.000 đồng và Hợp đồng số 05092019/HĐKT/PTT-MP ngày 03/9/2019 có giá trị 16.500.000 đồng.

3. Về án phí:

Trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất - Thương Mại - Dịch vụ PTT số tiền 7.861.716 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0053436 ngày 25/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH MP phải chịu 12.910.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thuận An;
- Chi cục THADS Tp. Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Trọng Quân